

CHÍNH PHỦ

Số: 80 /NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hồ Chí Minh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (Tờ trình số 5308/TTr-UBND ngày tháng năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 80/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2017, Công văn số 568/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của thành phố Hồ Chí Minh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha) (**)	Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	118.052	56,3	88.005		88.005	42,1
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	27.594	13,2	3.000		3.000	1,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	19.205	9,2	3000		3.000	1,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.160	5,8		12.604	12.604	6,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	32.390	15,5		24.935	24.935	11,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	33.285	15,9	33.292	609	33.901	16,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	69	0,0		30	30	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	763	0,4	2.149	-591	1.558	0,7
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	9.441	4,5	10702		10.702	5,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha) (**)	Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.8	Đất làm muối	1.943	0,9	1.000		1.000	0,5
2	Đất phi nông nghiệp	90.868	43,4	117.810	1.080	118.890	56,9
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.281	1,1	3.181		3.181	1,5
2.2	Đất an ninh	294	0,1	454		454	0,2
2.3	Đất khu công nghiệp	4.420	2,1	5.921	-7	5.914	2,8
2.4	Đất cụm công nghiệp				331	331	0,2
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				3.443	3.443	1,6
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6.110	2,9		4.833	4.833	2,3
2.7	Đất phát triển hạ tầng	18.196	8,7	31.677	3.244	34.921	16,7
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.772	0,8	2.748		2.748	1,3
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	346	0,2	665		665	0,3
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	1.229	0,6	4.801	73	4.874	2,3
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	866	0,4	2.770	-110	2.660	1,3
2.8	Đất có di tích, danh thắng	112	0,1	201	4	205	0,1
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	644	0,3	1116	134	1.250	0,6
2.10	Đất ở tại nông thôn	7.575	3,6		10615	10.615	5,1
2.11	Đất ở tại đô thị	16.091	7,7	24.060		24.060	11,5
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	440	0,2		422	422	0,2
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				60	60	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				9	9	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	338	0,2		435	435	0,2
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	951	0,5		1.079	1.079	0,5
3	Đất chưa sử dụng	635	0,3	309		309	0,1
4	Đất khu công nghệ cao*	913	0,4	913		913	0,4
5	Đất đô thị*	53.841	25,7	59.834	2.870	62.704	30,0
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				48.905	48.905	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha) (**)	Thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2	Khu lâm nghiệp				37.353	37.353	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				35.000	35.000	
4	Khu phát triển công nghiệp				6.246	6.246	
5	Khu đô thị				41.912	41.912	
6	Khu thương mại – dịch vụ				14.625	14.625	
7	Khu dân cư nông thôn				40.611	40.611	

Ghi chú: (*) Không cộng vào diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu (2011-2015 ^(*))	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	29.367	3.121	26.246	498	9.158	11.743	2.771	2.076
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	14.773	1.512	13.261		5.095	5.593	1.708	865
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8.929	1.033	7.896		3.123	2.457	1.708	608
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.232	760	4.472	186	1.051	1.848	860	527
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.747	250	7.497	243	2.853	3.678	71	652
1.6	Đất rừng sản xuất	22		22		22			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	403		403	69	128	120	53	33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	15.111	9.351	5.760	810	1.152	797	1.413	1.588
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.550	1.050	1.500	375	500	185	350	90
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.032	2.032						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3.728	2.365	1.363	8			200	1.155

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu (2011-2015) ^(*)	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	1.184	567	617		215	115	132	155
	Đất nông nghiệp khác	1.184	567	617		215	115	132	155
2	Đất phi nông nghiệp	51	43	8	6	1	1		
	Đất phi nông nghiệp khác	51	43	8	6	1	1		

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xác lập ngày 03 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ^(**)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	113.634	113.136	104.194	92.565	89.926	88.005
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.675	18.300	12.705	6.927	4.418	3.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.765</i>	<i>10.896</i>	<i>7.773</i>	<i>5.316</i>	<i>3.608</i>	<i>3.000</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.775	16.397	15.346	13.498	13.089	12.604
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.371	31.926	29.412	25.880	25.767	24.935
1.4	Đất rừng phòng hộ	30.287	32.151	32.765	33.339	33.559	33.901
1.5	Đất rừng đặc dụng	30	30	30	30	30	30
1.6	Đất rừng sản xuất	840	840	857	896	1.288	1.558
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.348	11.036	10.908	10.788	10.735	10.702
1.8	Đất làm muối	2.069	2.069	1.801	1.334	1.167	1.000
2	Đất phi nông nghiệp	91.556	92.061	101.219	112.963	115.735	118.890
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.152	2.145	2.444	2.701	2.924	3.181
2.2	Đất an ninh	336	337	356	454	454	454
2.3	Đất khu công nghiệp	3.494	3.587	4.187	5.914	5.914	5.914
2.4	Đất khu chế xuất	421	421				
2.5	Đất cụm công nghiệp	233	233	331	331	331	331
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1.161	1.171	1.259	2.044	2.044	3.443

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (**)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.944	3.971	4.030	4.779	4.815	4.833
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.598	19.671	25.825	32.925	34.609	34.921
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	870	871	2.118	2.687	2.687	2.748
-	Đất cơ sở y tế	288	290	349	657	657	665
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2.016	2.093	3.790	4.783	4.841	4.874
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	782	781	1.243	2.655	2.655	2.660
2.9	Đất có di tích, danh thắng	154	154	154	205	205	205
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	616	621	852	1.250	1.250	1.250
2.11	Đất ở tại nông thôn	7.732	7.825	8.224	8.523	9.035	10.615
2.12	Đất ở tại đô thị	19.631	19.815	21.765	22.776	23.316	24.060
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	348	344	365	420	420	422
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	55	55	57	60	60	60
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	9	9	9	9	9	9
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	426	423	426	435	435	435
2.17	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	913	910	920	1.068	1.079	1.079
3	Đất chưa sử dụng	934	928	711	596	464	309
4	Đất khu công nghệ cao	913	913	913	913	913	913
5	Đất đô thị	55.933	56.221	56.508	57.084	58.459	62.704
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp	67.866	65.496	63.125	58.385	53.645	48.905
2	Khu lâm nghiệp	34.885	34.885	35.516	36.128	36.741	37.353
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
4	Khu phát triển công nghiệp	4.148	4.241	4.518	6.246	6.246	6.246
5	Khu đô thị	33.035	34.145	35.254	37.473	39.693	41.912
6	Khu thương mại - dịch vụ	8.669	9.413	10.158	11.647	13.136	14.625
7	Khu dân cư nông thôn	19.015	21.714	24.414	29.813	35.212	40.611

Ghi chú: (*)Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

1. Rà soát, hoàn thiện Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Thành phố theo diện tích, cơ cấu các loại đất tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa bản đồ, bảng biểu và báo cáo thuyết minh tổng hợp theo các quy định hiện hành. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong Thành phố có sử dụng

đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) Thành phố; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Thành phố.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Thành phố.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi

khí hậu và nước biển dâng.

9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 62



Nguyễn Xuân Phúc